TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ Đ** **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 24/3/2025
V/v: *"Ly hôn".*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Đ - TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Từ Hồng Hải

2. Ông Phạm Quang Vinh

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Đặng Tiến Quốc – Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ tham gia phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Ngọc Thuỷ – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 3 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 669/2024/TLST-HNGĐ ngày 09/10/2024 về việc *"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2025/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 02 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên toà số 22/2025/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà **Nguyễn Trương Minh T**, sinh năm 1983; địa chỉ: số 28 đường H, Phường X, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

- *Bị đơn*: Ông **Trần Anh T**, sinh năm 1976; địa chỉ: Số 28 đường H, Phường X, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Nguyễn Trương Minh T trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* bà và ông Trần Anh T là vợ chồng có đăng ký kết hôn vào năm 2011 tại Ủy ban nhân dân Phường X, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Hôn nhân tự nguyện có tổ chức cưới theo phong tụng tập quán. Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung tại số 28 đường H, Phường X, thành phố Đ, tỉnh

Lâm Đồng; cuộc sống chung hạnh phúc được thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không đồng quan điểm sống, không hòa hợp thường xuyên xảy ra cãi vã mâu thuẫn gia đình đã trầm trọng không còn khả năng hàn gắn, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 11 năm 2023. Nay bà xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông T, nên yêu cầu Toà án cho bà được ly hôn với ông T.

- *Về con chung:* bà và ông T có 02 con chung là cháu Trần Minh S, sinh ngày 19/9/2012; Trần Mạnh H, sinh ngày 05/8/2020. Khi ly hôn bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung Trần Minh S, sinh ngày 19/9/2012 và Trần Mạnh H, sinh ngày 05/8/2020 cho đến khi các con chung đủ tuổi thành niên. Bà yêu cầu ông T cấp dưỡng cho con chung 4.000.000đ/tháng/02 con chung.

- *Về tài sản chung:* bà yêu cầu để hai vợ chồng tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung:* bà yêu cầu để hai vợ chồng tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án không tiến hành hòa giải được do ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa làm việc cũng như không có văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, bà T giữ nguyên yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn với ông Trần Anh T và yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung là cháu Trần Minh S, sinh ngày 19/9/2012 và Trần Mạnh H, sinh ngày 05/8/2020. Bà T yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi các con chung 4.000.000đ/tháng/02 con chung. Về tài sản chung, nợ chung: bà T yêu cầu để hai vợ chồng tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng phát biểu quan điểm tại phiên tòa:

Về tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà đã thực hiện đầy đủ và đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70,71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của bà Nguyễn Trương Minh T. Cho bà Nguyễn Trương Minh T được ly hôn với ông Trần Anh T. Về con chung: Giao 02 con chung là cháu Trần Minh

S, sinh ngày 19/9/2012 và cháu Trần Mạnh H, sinh ngày 05/8/2020 cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến ngày các con chung thành niên. Về cấp dưỡng nuôi con chung: chấp nhận yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con chung của bà T, đề nghị buộc ông T phải cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000đồng/tháng/01 con chung cho đến ngày các con chung thành niên. Về tài sản chung và nợ chung: Bà T yêu cầu để hai vợ chồng tự thoả thuận, không yêu cầu giải quyết nên không đề nghị không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp*: Bà Nguyễn Trương Minh T yêu cầu được ly hôn với ông Trần Anh T, nơi cư trú: số 28 đường H, Phường X, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ tranh chấp là "*Ly hôn*" và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

[2] *Về thủ tục tố tụng:* Tại giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, ông Trần Anh T đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do, không thuộc trường hợp bất khả kháng nên căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng tiến hành xét xử vắng mặt ông T.

[3] *Về nội dung vụ án:*

[3.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Bà T và ông T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2011 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường X, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng nên quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông T là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ theo quy định tại khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Sau khi kết hôn, cả hai sinh sống và làm việc tại số 28 đường H, Phường X, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Cuộc sống chung giữa bà T và ông T thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Theo bà T trình bày thì nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không đồng quan điểm sống, không hòa hợp thường xuyên xảy ra cãi vã; ông T không chăm lo đến cuộc sống gia đình, vợ con, không có trách nhiệm lo kinh tế cho gia đình, hiện vợ chồng đã không còn chung sống với nhau từ tháng 11 năm 2023. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ nhiều lần các văn bản tố tụng cho ông T để thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định nhưng ông T đều vắng mặt không có lý do, không có văn bản ý kiến trình bày về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự từ bỏ quyền, nghĩa vụ của mình. Ông T biết việc bà T xin ly hôn nhưng cũng không có thiện chí níu kéo, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Mặt khác, qua xác minh

tại địa phương thì xác định sau khi vợ chồng mâu thuẫn thì ông T thỉnh thoảng mới về nhà tại số 28 đường H, Phường X, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Xét thấy, mâu thuẫn giữa bà T và ông T đã trầm trọng và kéo dài, đời sống chung vợ chồng đã chấm dứt, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T yêu cầu giải quyết ly hôn với ông T là có cơ sở chấp nhận.

[3.2] *Về con chung*: vợ chồng bà T và ông T có 02 con chung là cháu Trần Minh S, sinh ngày 19/9/2012; Trần Mạnh H, sinh ngày 05/8/2020. Khi ly hôn bà T có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung cho đến ngày thành niên. Xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa hôm nay thể hiện: cháu Trần Minh S, sinh ngày 19/9/2012 có nguyện vọng ở cùng mẹ; cháu Trần Mạnh H, sinh ngày 05/8/2020 đang còn nhỏ cần sự quan tâm chăm sóc của người mẹ. Ngoài ra, tại biên bản xác minh của Công an Phường X, thành phố Đ thể hiện ông T làm nghề tự do, sau khi vợ chồng mâu thuẫn thì ông T thỉnh thoảng mới về nhà tại số 28 đường H, Phường X, thành phố Đ để thăm con; còn lại đi đâu làm gì thì không ai biết. Mặt khác, ông T cũng không cung cấp thông tin hay yêu cầu gì về việc nuôi con. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi cho sự phát triển tốt về thể chất, sự phát triển tốt về tinh thần và bảo đảm việc học hành cho các con chung nên Hội đồng xét xử giao cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là cháu Trần Minh S, sinh ngày 19/9/2012 và cháu Trần Mạnh H, sinh ngày 05/8/2020 cho đến ngày các con chung thành niên là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.3] *Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung:*

Xét thấy: Căn cứ vào khoản 2 Điều 82, khoản 1 Điều 107, Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con; Nghĩa vụ cấp dưỡng được thực hiện giữa cha, mẹ và con; Nghĩa vụ cấp dưỡng không thể thay thể bằng nghĩa vụ khác và không thể chuyển giao cho người khác; Cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên trong trường hợp không sống chung với con"*, do đó ông T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho các con chung là phù hợp.

Về mức cấp dưỡng: theo quy định tại Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: *"Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết",* đồng thời căn cứ theo quy định tại Điều 7 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao: *"Tiền cấp dưỡng cho con là toàn bộ chi phí cho việc nuôi dưỡng, học tập của con và*

do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên không thoả thuận được thì Tòa án quyết định mức cấp dưỡng căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng. Mức cấp dưỡng do Tòa án quyết định nhưng không thấp hơn một nửa tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người cấp dưỡng đang cư trú cho mỗi tháng đối với mỗi người con". Tại thời điểm xét xử thì tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người cấp dưỡng là ông T đang cư trú *(thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng thuộc vùng II)* là 4.410.000 đồng; do đó, bà T yêu cầu ông T cấp dưỡng cho các con chung 2.000.000đồng/tháng/01 con chung là không vượt quá mức cấp dưỡng theo quy định của pháp luật nên cần chấp nhận yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của bà T là phù hợp. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 01/4/2025 đến khi các con chung thành niên.

[3.4] *Về tài sản chung, nợ chung*: bà Nguyễn Trương Minh T không yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] *Về án phí*: bà Nguyễn Trương Minh T phải chịu án phí hôn nhân gia đình theo quy định của pháp luật. Ông Trần Anh T phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 51; 56; 57, 58; 71; 81; 82; 83; 84, 107, 108, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, Điều 147, 220, 227, 228, 264, 266, 267 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Trương Minh T: cho bà Nguyễn Trương Minh T được ly hôn với ông Trần Anh T.

2. Về con chung: Giao cho bà Nguyễn Trương Minh T trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là cháu Trần Minh S, sinh ngày 19/9/2012 và cháu Trần Mạnh H, sinh ngày 05/8/2020 cho đến ngày các con chung thành niên.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: buộc ông Trần Anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Trần Minh S, sinh ngày 19/9/2012 với số tiền 2.000.000đ(hai triệu đồng)/01 tháng; cấp dưỡng nuôi cháu Trần Mạnh H, sinh

ngày 05/8/2020 với số tiền 2.000.000đ(hai triệu đồng)/01 tháng; thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 01/4/2025 cho đến ngày các con chung thành niên.

Quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; quyền yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con được thực hiện theo quy định Luật hôn nhân và gia đình.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Trương Minh T phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo phiếu thu số AA/2015/0001215 ngày 09/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ. Buộc ông Trần Anh T phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại Tòa án hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2015 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2015; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2015./.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND thành phố Đ;
- Chi cục THADS thành phố Đ;
- UBND Phường X, thành phố Đ;
- Các đương sự;
- Lưu HS, AV.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Hoàng